

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 460/2023/DS-ST
Ngày 22-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Kim Chon;
Ông Võ Hoàng Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 347/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 303/2023/QĐST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L.

Địa chỉ: Số 372 Lý Thường K, phường Phạm Hồng T, quận Hồng B, thành phố Hải P.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị L; địa chỉ: Số 528, đường Cộng H, Phường A, quận Tân B, Thành phố Hồ Chí M; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 02/8/2023) (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Dương Thúy H (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 65, đường số A, khu dân cư Gia H, ấp B, xã Phong P, huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí M.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Quang B (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 372 Lý Thường K, phường Phạm Hồng T, quận Hồng B, thành phố Hải P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2021 của nguyên đơn – bà Trần Thị L và lời khai của các người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thì:

Ngày 14/7/2020, bà Dương Thúy H và bà Trần Thị L ký Hợp đồng vay tiền số công chứng 05340, quyền số 07TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Hoàng Xuân H, theo đó bà L cho bà H vay số tiền 500.000.000đ, thời hạn vay 10 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất: 1,6%/tháng, thanh toán tiền lãi vào ngày 14 dương lịch hàng tháng. Sau khi công chứng, bà L đã giao trực tiếp cho bà H số tiền 500.000.000đ bằng tiền mặt, bà H ký xác nhận đã nhận đủ số tiền vay 500.000.000đ tại trang cuối cùng của Hợp đồng vay nêu trên. Từ khi vay tiền đến nay bà H không trả tiền lãi cho bà L. Sau khi hết thời hạn vay (ngày 15/5/2021), bà L đã nhiều lần yêu cầu bà H trả tiền nợ gốc và lãi nhưng bà H không trả.

Ngoài ra, bà L còn cho bà H vay nhiều lần khác bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản số 180552057 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam T và tài khoản số 447137 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần A của bà H trong một khoản thời gian dài do tổng số tiền cho vay cao nên bà L đã yêu cầu bà H ký các “Đơn vay tiền” để tổng cộng lại số tiền đã cho vay và có cơ sở yêu cầu bà H trả nợ, cụ thể:

- Ngày 19/11/2020, bà H và bà L ký 02 Đơn vay tiền với số tiền vay lần lượt là 1.400.000.000đ và 400.000.000đ để tổng cộng lại số tiền đã cho vay qua hình thức chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng vào ngày 23/4/2020, ngày 14/7/2020, ngày 18/8/2020, ngày 27/8/2020, ngày 01/10/2020, ngày 06/11/2020, ngày 19/11/2020;

- Ngày 03/12/2020, bà H và bà L ký Đơn vay tiền với số tiền vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), bà L đã chuyển tiền vay qua tài khoản ngân hàng cho bà H trong cùng ngày.

Cả ba Đơn vay tiền nêu trên đều không quy định thời hạn trả nợ và lãi suất vay. Từ tháng 4/2021, bà L đã nhiều lần yêu cầu bà H trả tổng số tiền nợ của 03 Đơn vay tiền nêu trên là 1.900.000.000đ (một tỷ chín trăm triệu đồng) nhưng bà H không trả nên ngày 12/5/2021, bà L đã gửi Thông báo về việc yêu cầu trả tiền vay tới bà H, yêu cầu chậm nhất là ngày 25/5/2021, bà H phải trả cho bà L 1.900.000.000đ (một tỷ chín trăm triệu đồng) theo Vi bằng số 269/2021/VB-TPLVN ngày 12/5/2021 của Văn phòng Thừa phát lại Việt Nam. Ngày 26/5/2021, bà L đã gửi Thông báo về việc quá hạn trả tiền vay tới bà H, yêu cầu chậm nhất là ngày 14/6/2021, bà H phải trả cho bà L 1.900.000.000đ (một tỷ chín trăm triệu đồng) theo Vi bằng số 304/2021/VB-TPLVN ngày 26/5/2021 của Văn phòng Thừa phát lại Việt Nam. Hết thời hạn thông báo, bà H vẫn không trả nợ cho bà L.

Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu bà H trả cho Bà toàn bộ số tiền vay gốc, các khoản lãi theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/7/2020 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân H, số công chứng 05340, quyển số 07 TP/CC-SCC/HĐGD, 02 (hai) Đơn vay tiền ngày 19/11/2020 và Đơn vay tiền ngày 03/12/2020 tạm tính đến ngày 27/7/2023 và tiếp tục chịu lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ, cụ thể:

- Đối với Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/7/2020 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân H, số công chứng 05340, quyển số 07 TP/CC-SCC/HĐGD, bà L yêu cầu bà H trả cho Bà tổng số nợ là 914.329.600đ, gồm:

+ Tiền nợ gốc: 500.000.000đ;

+ Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả: $500.000.000đ \times 1,6\%/tháng \times 10 \text{ tháng} = 80.000.000đ$;

+ Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả từ ngày 15/5/2021 đến ngày 27/7/2023 với lãi suất 0.83%/tháng [= $(50\% \times 20\%/năm) \div 12 \text{ tháng}$] theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm là: 17.529.600đ (= $80.000.000đ \times 0.83\%/tháng \times 26,4 \text{ tháng}$);

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày từ ngày 15/5/2021 đến ngày 27/7/2023 theo điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm là: 316.800.000đ [= $500.000.000đ \times (150\% \times 1,6\%/tháng) \times 26,4 \text{ tháng}$].

- Đối với 02 Đơn vay tiền ngày 19/11/2020 và Đơn vay tiền ngày 03/12/2020, bà L yêu cầu bà H trả cho Bà tổng số nợ là 2.300.558.000đ, gồm:

+ Nợ gốc theo 03 đơn vay tiền: 1.900.000.000đ.

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả:

Cả ba Đơn vay tiền này đều không quy định thời hạn trả nợ và lãi suất cho vay nên mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP là 0.83%/tháng.

Ngày 12/5/2021 Bà L gửi “Thông báo về việc yêu cầu trả tiền vay” tới bà H, yêu cầu chậm nhất đến ngày 25/5/2021 bà H phải trả cho Bà L số tiền vay 1.900.000.000đ. Việc gửi thông báo này, Bà L có nhờ Văn phòng Thừa Phát Lại Việt Nam lập vi bằng số 269/2021/VB-TPLVN. Hết thời hạn thông báo, bà H vẫn không trả nợ cho Bà L. Ngày 26/5/2021, Bà L gửi “Thông báo về việc quá hạn trả tiền vay” tới bà H, yêu cầu chậm nhất đến ngày 14/06/2021 bà H phải trả cho Bà L số tiền vay 1.900.000.000đ. Việc gửi thông báo này, Bà L có nhờ Văn phòng Thừa Phát Lại Việt Nam lập vi bằng số 304/2021/VB-TPLVN. Hết thời hạn thông báo, bà H vẫn không trả nợ cho Bà L. Ngày 15/6/2021, hết hạn trả nợ theo thông báo lần cuối, từ ngày 15/6/2021 tới ngày 27/7/2023 là 25,4 tháng nên

bà H cần phải thanh toán tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả của ba đơn vay tiền là: 400.558.000đ (= 1.900.000.000 x 0.83%/tháng x 25,4 tháng).

Như vậy, bà L yêu cầu bà H phải trả cho Bà tổng số tiền nợ tính đến ngày 27/7/2023 là 3.214.887.600đ, trong đó tiền gốc là 2.400.000.000đ, tiền lãi là 814.887.600đ và bà H phải chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ tiền lãi phát sinh cho tới khi trả hết toàn bộ tiền nợ cho bà L.

Bà L có chồng là ông Nguyễn Quang B. Toàn bộ số tiền bà L cho bà H vay như nêu trên là tài sản riêng của bà L, không liên quan đến ông Bình.

Trong thời gian cho vay, bà L được biết bà H không có chồng, con.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – bà Dương Thúy H đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt nên Tòa án không thu thập được ý kiến và tài liệu, chứng cứ của bà H đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Quang B thì: Ông và bà Trần Thị L là vợ chồng theo Bản sao Trích lục kết hôn số 1259/TTLKH do Ủy ban nhân dân phường Phan Bội C, quận Hồng B, thành phố Hải P cấp ngày 27/9/2018. Ông xác nhận toàn bộ số tiền 2.400.000.000đ (hai tỷ bốn trăm triệu đồng) mà bà L cho bà Dương Thúy H vay là tài sản riêng của bà L, không sáp nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng. Bà L có toàn quyền sử dụng và định đoạt số tiền cho vay nêu trên, Ông không có tranh chấp đối với số tiền cho vay giữa bà L và bà H. Ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Ông.

Theo Công văn số 608/UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban nhân dân xã Phong P, huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí M về việc trả lời Tòa án nhân dân huyện Bình C thì “Quá trình kiểm tra sổ bộ kết hôn lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã Phong P, không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của bà Dương Thúy H”.

Theo kết quả xác minh tình trạng cư trú của Công an xã Phong P, huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí M tại Công văn số 483/TAHBC ngày 16/3/2022 và Công văn số 561/TAHBC ngày 23/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình C thì bà Dương Thúy H có hộ khẩu thường trú tại số 65, đường số A, khu dân cư Gia H, ấp B, xã Phong P, huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí M nhưng không thực tế cư trú từ năm 2020 cho đến nay, đi đâu không rõ và không có thông tin về chồng của bà Dương Thúy H.

Theo Công văn số 45/2023/m.CV-VPB ngày 16/3/2023 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh V về việc phúc đáp công văn số 478/TAHBC và 290/TAHBC thì bà Dương Thúy H là chủ tài khoản số 180552057 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh V được mở từ ngày 19/4/2019, hiện vẫn đang được bà H sử dụng và bản sao kê chuyển tiền từ tài khoản số 70951908 của bà Trần Thị L vào số tài khoản nêu trên của bà H vào ngày 18/8/2020, ngày 27/8/2020, ngày 01/10/2020, ngày 06/11/2020, ngày 19/11/2020, ngày 03/12/2020.

Theo Công văn số 08/CV-NTR.23 ngày 14/3/2023 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A về việc cung cấp thông tin thì bà Dương Thúy H là chủ tài khoản số 447137 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần A được mở từ ngày 26/5/2018, hiện vẫn đang sử dụng được và đính kèm Bảng kê giao dịch từ ngày 23/4/2020 đến ngày 14/7/2020 của tài khoản nêu trên.

Theo Công văn số 220323/VPB-QT ngày 23/3/2023 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh V – Phòng Giao dịch Quang T, Chi nhánh Hải P về việc trả lời thông tin tài khoản thì bà Dương Thúy H là chủ tài khoản số 180552057 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh V được mở từ ngày 19/4/2019, từ 09/9/2022 đến nay không có giao dịch trên tài khoản này; bà Trần Thị L là chủ tài khoản số 70951908 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh V và đính kèm Sổ phụ kèm phiếu báo nợ, báo có.

Theo Kết luận giám định số 3363/KL-KTHS ngày 09/5/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ ký, chữ viết họ tên “Dương Thúy H” dưới dòng chữ viết nội dung “Tôi đã nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) TPHCM Ngày 14/07/2020” tại mặt sau trang thứ 3 của Hợp đồng vay tiền giữa bà Trần Thị L và bà Dương Thúy H lập tại Văn phòng Công chứng Hoàng Xuân H, số công chứng 05340, quyển số 07TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/7/2020 và trên 02 (hai) Đơn vay tiền ngày 19/11/2020, Đơn vay tiền ngày 03/12/2020 giữa bà Trần Thị L và bà Dương Thúy H so với chữ ký, chữ viết họ tên “Dương Thúy H” trên Hợp đồng vay tiền giữa bà Trần Thị L và bà Dương Thúy H lập tại Văn phòng Công chứng Hoàng Xuân H, số công chứng 05340, quyển số 07TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/7/2020 do cùng một người ký, viết ra.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – bà Phạm Thị L trình bày:

Nguyên đơn – bà Trần Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Dương Thúy H trả cho bà L toàn bộ số tiền vay gốc, các khoản lãi theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/7/2020 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân H, số công chứng 05340, quyển số 07 TP/CC-SCC/HĐGD, 02 (hai) Đơn vay tiền ngày 19/11/2020 và Đơn vay tiền ngày 03/12/2020 tính đến ngày 22/8/2023, cụ thể:

- Đối với Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/7/2020 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân H, số công chứng 05340, quyển số 07 TP/CC-SCC/HĐGD, bà L yêu cầu bà H trả cho Bà tổng số nợ là 924.777.400đ, gồm:

+ Tiền nợ gốc: 500.000.000đ;

+ Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả: $500.000.000đ \times 1,6\%/tháng \times 10\text{ tháng} = 80.000.000đ$;

+ Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả từ ngày 15/5/2021 đến ngày 22/8/2023 (là 27,225 tháng): $18.077.400đ [=80.000.000đ \times 0.83\% (= 50\% \times 20\%/năm \div 12\text{ tháng}) \times 27,225\text{ tháng}]$;

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày từ ngày 15/5/2021 đến ngày 22/8/2023: 326.700.000đ [= 500.000.000đ x 1,6% x 150% x 27,225 tháng].

- Đối với 02 (hai) Đơn vay tiền ngày 19/11/2020 và Đơn vay tiền ngày 03/12/2020, bà L yêu cầu bà H trả cho Bà tổng số nợ là 2.313.568.250đ, gồm:

+ Nợ gốc theo 03 đơn vay tiền: 1.900.000.000đ.

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 15/6/2021 tới ngày 22/8/2023 (26,225 tháng): 413.568.250đ [= 1.900.000.000 x 0,83% x 26,225 tháng].

Như vậy, bà L yêu cầu bà H phải trả cho Bà tổng số tiền nợ tính đến ngày 22/8/2023 là 3.238.345.650đ, trong đó tiền gốc là 2.400.000.000đ, tiền lãi là 838.345.650đ và bà H phải chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ tiền lãi phát sinh từ ngày bà L có yêu cầu thi hành án cho tới khi trả hết nợ cho bà L.

Bị đơn – bà Dương Thúy H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Quang B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt Ông.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định tại Điều 195; Điều 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70; Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, do Tòa án thu thập và trình bày của đương sự có cơ sở xác định bà Dương Thúy H có nợ của bà Trần Thị L các khoản nợ theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/7/2020 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân H, số công chứng 05340, quyển số 07 TP/CC-SCC/HĐGD, 02 (hai) Đơn vay tiền ngày 19/11/2020 và Đơn vay tiền ngày 03/12/2020. Yêu cầu trả nợ gốc và tiền lãi của bà L phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466; khoản 1 Điều 468; khoản 1 Điều 469; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, buộc bà Dương Thúy H trả cho bà L số tiền nợ gốc là 2.400.000.000đ và tiền lãi theo quy định. Bà Dương Thúy H chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị L khởi kiện yêu cầu bà Dương Thúy H trả số tiền còn nợ theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/7/2020 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân H, số công chứng 05340, quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD, 02 (hai) Đơn vay tiền ngày 19/11/2020 và Đơn vay tiền ngày 03/12/2020. Căn cứ các kết quả xác minh của Công an xã Bình H, huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí M tại Công văn số 483/TAHBC ngày 16/3/2022 và Công văn số 561/TAHBC ngày 23/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình C thì bà Dương Thúy H có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ Số 65 đường số A, khu dân cư Gia H, ấp B, xã Phong P, huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí M nhưng không thực tế cư trú tại địa chỉ trên, đi đâu không rõ. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí M.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Quang B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn – bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Bà Trần Thị L khởi kiện yêu cầu bà Dương Thúy H trả cho Bà số tiền vay gốc và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/7/2020 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân H, số công chứng 05340, quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD, 02 (hai) Đơn vay tiền ngày 19/11/2020 và Đơn vay tiền ngày 03/12/2020 tạm tính đến ngày 22/8/2023 và tiếp tục chịu lãi phát sinh từ ngày bà L có yêu cầu thi hành án cho đến khi trả hết nợ.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Dương Thúy H đã được tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu khởi kiện của bà L và các văn bản tố tụng nhưng bà H vắng mặt không có lý do, không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh, do bà H không phản đối những tình tiết, sự kiện và chứng cứ mà bà L đưa ra nên bà L không phải chứng minh.

[3.3] Đối với yêu cầu trả nợ theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/7/2020 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân H, số công chứng 05340, quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD:

[3.3.1] Căn cứ Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/7/2020 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân H, số công chứng 05340, quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD giữa bà L và bà H, có cơ sở để xác định bà H có vay của bà L số tiền là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) với lãi suất 1,6%/tháng, thời hạn vay là 10 (mười) tháng. Giao dịch giữa hai bên được xác định là hợp đồng vay tài sản có lãi và có kỳ hạn. Việc giao kết Hợp đồng vay giữa bà L và bà H là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên đã phát sinh hiệu lực.

[3.3.2] Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*”. Căn cứ nội dung xác nhận “tôi đã nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng)” ngày 14/7/2020 có chữ ký, chữ viết đề tên Dương Thúy H tại mặt sau của trang 3 Hợp đồng vay tiền nêu trên; Kết luận giám định số 3363/KL-KTHS ngày 09/5/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh thì có cơ sở xác định bà L đã giao số tiền vay 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) cho bà H. Quá thời hạn thanh toán theo thỏa thuận nhưng bà H không trả số tiền đã vay cho bà L là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, yêu cầu trả tiền nợ gốc 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) của bà L là có căn cứ.

[3.3.3] Về yêu cầu trả lãi: Theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/7/2020 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân H, số công chứng 05340, quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD, bà L và bà H thỏa thuận lãi suất vay là 1,6%/tháng tương đương 19,2%/năm là phù hợp với quy định về lãi suất tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định từ ngày 14/7/2020 đến nay bà H chưa trả cho bà L bất kỳ khoản tiền lãi nào phát sinh theo hợp đồng nêu trên, bà H không có ý kiến phản đối. Thời hạn vay do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng là 10 (mười) tháng kể từ ngày ký hợp đồng nên bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15/5/2021. Các bên không có thỏa thuận về chế tài khi vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong Hợp đồng nêu trên nên căn cứ khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, bà H phải trả cho bà L lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất vay thỏa thuận trong hợp đồng (1,6%/tháng) tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc (10 tháng); lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 ($50\% \times 20\%/năm = 10\%/năm$ tương đương 0,83%/tháng) tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả. Bà L yêu cầu bà H trả cho Bà tiền lãi tính đến ngày 22/8/2023 gồm: Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) ($= 500.000.000đ \times 1,6\%/tháng \times 10$ tháng), tiền lãi trên nợ lãi chưa trả từ ngày 15/5/2021 đến ngày

22/8/2023 là 18.077.400đ (mười tám triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm đồng) ($= 80.000.000đ \times 0.83\%/tháng \times 27,225 \text{ tháng}$) và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 15/5/2021 đến ngày 22/8/2023 là 326.700.000đ (ba trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng) ($= 500.000.000đ \times 150\% \times 1,6\%/tháng \times 27,225 \text{ tháng}$) và tiếp tục chịu lãi phát sinh từ ngày bà L có yêu cầu thi hành án cho đến khi trả hết nợ là có căn cứ, tự nguyện, phù hợp với khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.4] Đối với yêu cầu trả nợ theo 02 (hai) Đơn vay tiền ngày 19/11/2020 và Đơn vay tiền ngày 03/12/2020:

[3.4.1] Căn cứ 02 (hai) Đơn vay tiền ngày 19/11/2020 và Đơn vay tiền ngày 03/12/2020 giữa bà L và bà H; trình bày của bà L; Kết luận giám định số 3363/KL-KTHS ngày 09/5/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số 45/2023/m.CV-VPB ngày 16/3/2023 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh V về việc phúc đáp công văn số 478/TAHBC và 290/TAHBC; Bảng kê giao dịch đính kèm Công văn số 08/CV-NTR.23 ngày 14/3/2023 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A về việc cung cấp thông tin; Sổ phụ kiểm phiếu báo nợ, báo có đính kèm Công văn số 220323/VPB-QT ngày 23/3/2023 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh V – Phòng Giao dịch Quang T, Chi nhánh Hải P về việc trả lời thông tin tài khoản, có cơ sở để xác định bà H có vay của bà L các số tiền 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng), 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) và 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) bằng hình thức chuyển tiền qua tài khoản tại ngân hàng. Trong các Đơn vay tiền, hai bên không có thỏa thuận về lãi suất và thời hạn vay nên giao dịch giữa hai bên được xác định là hợp đồng vay tài sản không có lãi và không kỳ hạn. Việc giao kết các hợp đồng vay nêu trên giữa bà L và bà H là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên đã phát sinh hiệu lực.

[3.4.2] Theo quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*. Theo Vi bằng số 269/2021/VB-TPLVN ngày 12/5/2021 và Vi bằng số 304/2021/VB-TPLVN ngày 26/5/2021 do Văn phòng Thừa Phát Lại Việt Nam lập thì bà L đã thông báo cho bà H về việc đòi lại số tiền vay tổng cộng là 1.900.000.000đ (một tỷ chín trăm triệu đồng) của 02 (hai) Đơn vay tiền ngày 19/11/2020 và Đơn vay tiền ngày 03/12/2020 bằng việc gửi Thông báo về việc yêu cầu trả tiền vay ngày 11/5/2021, Thông báo về việc quá hạn trả tiền vay ngày 26/5/2021 tới bà H, yêu cầu chậm nhất đến ngày 14/06/2021 bà H phải trả cho Bà L tổng số tiền vay nêu trên là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Quá thời hạn thanh toán theo thông báo đòi lại tài sản nhưng bà H không trả tổng số tiền đã vay theo 02 (hai) Đơn vay tiền ngày 19/11/2020, Đơn vay tiền ngày 03/12/2020 cho bà L là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, yêu cầu trả tiền nợ

gốc tổng cộng là 1.900.000.000đ (một tỷ chín trăm triệu đồng) của bà L là có căn cứ.

[3.4.3] Về yêu cầu trả lãi: Theo Thông báo về việc quá hạn trả tiền vay ngày 26/5/2021 của bà L thì ngày 15/6/2021 là hết hạn trả nợ theo 02 (hai) Đơn vay tiền ngày 19/11/2020 và Đơn vay tiền ngày 03/12/2020 nhưng bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L. Hai bên không có thỏa thuận về chế tài khi vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong các Đơn vay tiền nêu trên, đồng thời, bà L có yêu cầu tính lãi trên tổng số tiền nợ gốc chậm trả nên căn cứ khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, bà H phải trả cho bà L tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 ($50\% \times 20\%/năm = 10\%/năm$ tương đương 0,83%/tháng) trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc. Bà L yêu cầu bà H trả cho Bà tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 15/6/2021 đến ngày 22/8/2023 là 413.568.250đ (bốn trăm mười ba triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng) ($= 1.900.000.000đ \times 0.83\%/tháng \times 26,225$ tháng) và tiếp tục chịu lãi phát sinh từ ngày bà L có yêu cầu thi hành án cho đến khi trả hết nợ là có căn cứ, tự nguyện, phù hợp với khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.5] Về chủ thể có quyền dân sự trong vụ án: Theo Bản sao Trích lục kết hôn số 1126/TLKH-BS ngày 21/8/2018 của Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải P thì bà L và ông Nguyễn Quang B đã đăng ký kết hôn ngày 27/4/1974, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông Bình là hợp pháp. Ông B và bà L thống nhất xác nhận toàn bộ số tiền 2.400.000.000đ (hai tỷ bốn trăm triệu đồng) mà bà L cho bà H vay theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/7/2020 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân H, số công chứng 05340, quyển số 07 TP/CC-SCC/HĐGD, 02 (hai) Đơn vay tiền ngày 19/11/2020 và Đơn vay tiền ngày 03/12/2020 là tài sản riêng của bà L, không được sáp nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng; ông Bình xác nhận Ông không tranh chấp đối với số tiền bà L cho bà H vay nên có cơ sở xác định bà L là người có quyền đòi lại số tiền vay 2.400.000.000đ (hai tỷ bốn trăm triệu đồng).

[4] Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L:

[4.1] Buộc bà H có trách nhiệm trả cho bà L tiền nợ phát sinh theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/7/2020 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân H, số công chứng 05340, quyển số 07 TP/CC-SCC/HĐGD tính đến ngày 22/8/2023 là 924.777.400đ (chín trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm đồng), gồm: Nợ gốc là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và lãi là 424.777.400đ (bốn trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm đồng).

[4.2] Buộc bà H có trách nhiệm trả cho bà L tổng tiền nợ phát sinh theo 02 (hai) Đơn vay tiền ngày 19/11/2020 và Đơn vay tiền ngày 03/12/2020 tính đến ngày 22/8/2023 là 2.313.568.250đ (hai tỷ ba trăm mười ba triệu năm trăm sáu

mười tám nghìn hai trăm năm mươi đồng), gồm: Nợ gốc là 1.900.000.000đ (một tỷ chín trăm triệu đồng) và lãi là 413.568.250đ (bốn trăm mười ba triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng).

[4.3] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà L cho đến khi thi hành án xong, bà H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, do Kết luận giám định số 3363/KL-KTHS ngày 09/5/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí M về chữ ký, hình dấu chứng minh yêu cầu của bà L là có căn cứ nên bà H phải chịu chi phí giám định. Theo Biên nhận tiền bồi dưỡng giám định viên ngày 16/5/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh thì chi phí giám định là 4.590.000đ (bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng). Do bà L đã nộp tạm ứng chi phí giám định theo Phiếu thu số 27 ngày 03/4/2023, Biên bản hoàn ngày 25/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí M nên căn cứ Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bà H phải hoàn trả cho bà L chi phí giám định là 4.590.000đ (bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 96.766.913đ (chín mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm mười ba đồng), bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 161; Điều 162; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L.

- Buộc bà Dương Thúy H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L tổng số tiền nợ phát sinh theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/7/2020 tại Văn phòng công chứng Hoàng Xuân H, số công chứng 05340, quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD tính đến ngày 22/8/2023 là 924.777.400đ (chín trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm đồng), gồm: Nợ gốc là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và nợ lãi là 424.777.400đ (bốn trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm đồng).

- Buộc bà Dương Thúy H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L tổng số tiền nợ phát sinh theo 02 (hai) Đơn vay tiền ngày 19/11/2020 và Đơn vay tiền ngày 03/12/2020 tính đến ngày 22/8/2023 là 2.313.568.250đ (hai tỷ ba trăm mười ba triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng), gồm: Nợ gốc là 1.900.000.000đ (một tỷ chín trăm triệu đồng) và nợ lãi là 413.568.250đ (bốn trăm mười ba triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trần Thị L cho đến khi thi hành án xong, bà Dương Thúy H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Dương Thúy H phải hoàn trả cho bà Trần Thị L chi phí giám định là 4.590.000đ (bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Dương Thúy H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 96.766.913đ (chín mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm mười ba đồng).

- Bà Trần Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại của Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án. Thời hạn kháng cáo đối với đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí M;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí M;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí M;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình C, Thành phố Hồ Chí M;
- Các đương sự (03);
- Lưu: HSVA, VT (25).

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Nguyễn Thanh Thùy